

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 18F Tầng Nhơn Phú-P.Phước Long B-Quận 9, TP.HCM

Mã chứng khoán: NAV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019

Bao gồm:

- | | |
|---|-------|
| -Bảng cân đối kế toán: | 01 bộ |
| -Kết quả HĐ SXKD: | 01 bộ |
| -Lưu chuyển tiền tệ: | 01 bộ |
| -Thuyết minh Báo cáo TC: | 01 bộ |
| - Thuyết minh tài sản cố định: | 01 bộ |
| - Thuyết minh các khoản đầu tư dài hạn: | 01 bộ |
| - Thuyết minh công cụ tài chính: | 01 bộ |

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 4 năm 2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu năm 01.01.2019	Số dư cuối kỳ 31.12.2019
I.	Tài sản ngắn hạn	144,478,030,277	162,605,121,051
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,037,550,721	3,245,292,406
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	94,000,000,000	117,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	16,722,055,360	23,315,073,068
4	Hàng tồn kho	25,568,073,211	15,960,292,978
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,150,350,985	3,084,462,599
II	Tài sản dài hạn	25,412,746,962	24,349,629,379
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	12,578,852,597	12,407,004,230
	- Tài sản cố định hữu hình	12,578,852,597	12,407,004,230
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
3	Bất động sản đầu tư		
4	Tài sản dở dang dài hạn	1,324,746,209	444,525,149
5	Đầu tư tài chính dài hạn	11,498,100,000	11,498,100,000
6	Tài sản dài hạn khác	11,048,156	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	169,890,777,239	186,954,750,430
IV	Nợ phải trả	72,654,952,126	81,447,762,757
1	Nợ ngắn hạn	69,580,102,126	78,372,912,757
2	Nợ dài hạn	3,074,850,000	3,074,850,000
V	Vốn chủ sở hữu	97,235,825,113	105,506,987,673
1	Vốn chủ sở hữu	97,235,825,113	105,506,987,673
	- Vốn góp của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(190,000)	(190,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá		
	- Các quỹ	12,243,398,279	12,243,398,279
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,992,616,834	13,263,779,394
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	169,890,777,239	186,954,750,430

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,197,591,440	105,232,335,620
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,197,591,440	105,232,335,620
4	Giá vốn hàng bán	39,648,240,122	100,206,850,953
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(450,648,682)	5,025,484,667
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11,092,187,392	20,348,401,994
7	Chi phí tài chính	(14,369,290)	(9,831,558)
8	Chi phí bán hàng	884,190,468	2,714,007,816
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	568,471,605	8,933,300,722
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,203,245,927	13,736,409,681
11	Thu nhập khác	44,771,127	2,298,311,534
12	Chi phí khác	1,473,660,687	1,997,890,069
13	Lợi nhuận khác	(1,428,889,560)	300,421,465
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,774,356,367	14,036,831,146
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,774,356,367	14,036,831,146
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	972	1,755

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Mỹ Thạnh
Kế toán trưởng/lập biểu



Tôn Thất Mạnh
Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	39,197,591,440	24,553,557,308	105,232,335,620	89,913,422,637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	39,197,591,440	24,553,557,308	105,232,335,620	89,913,422,637
4. Giá vốn hàng bán	11	39,648,240,122	21,648,184,654	100,206,850,953	78,748,607,317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(450,648,682)	2,905,372,654	5,025,484,667	11,164,815,320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11,092,187,392	5,202,007,331	20,348,401,994	9,543,747,956
7. Chi phí tài chính	22	(14,369,290)	56,527,884	(9,831,558)	56,527,884
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				
8. Chi phí bán hàng	24	884,190,468	594,502,613	2,714,007,816	2,515,616,783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	568,471,605	2,275,136,849	8,933,300,722	6,405,201,333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,203,245,927	5,181,212,639	13,736,409,681	11,731,217,276
11. Thu nhập khác	31	44,771,127	1,121,817,789	2,298,311,534	3,820,156,355
12. Chi phí khác	32	1,473,660,687	405,238,573	1,997,890,069	554,830,643
13. Lợi nhuận khác	40	(1,428,889,560)	716,579,216	300,421,465	3,265,325,712
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7,774,356,367	5,897,791,855	14,036,831,146	14,996,542,988
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,774,356,367	5,897,791,855	14,036,831,146	14,996,542,988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	972	737	1,755	1,875

Giải trình:

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Lợi nhuận sau thuế Quý 4-2019 đạt 7,77 tỷ đồng, tăng 1,87 tỷ so với Quý 4-2018 (tương đương tăng 31,8%) vì lý do chủ yếu sau:
 Trong Quý 4.2019 ghi nhận bổ sung lợi nhuận sau thuế từ HĐSXKD năm 2018 theo báo cáo kiểm toán Nhà Nước số tiền 1,76 tỷ đồng
 nên góp phần làm LNST Quý 4.2019 tăng so với Quý 4.2018.



Trần Thị Mỹ Thạnh
Kế toán trưởng/lập biểu



Tôn Thất Mạnh
Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	162,605,121,051	144,478,030,277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,245,292,406	4,037,550,721
1. Tiền	111	3,245,292,406	4,037,550,721
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	117,000,000,000	94,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá hững khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	117,000,000,000	94,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	23,315,073,068	16,722,055,360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8,105,241,588	5,920,010,383
2. Trả trước cho người bán	132	730,018,084	349,371,944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	166,301,000	166,301,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	14,632,916,330	10,482,848,391
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(319,403,934)	(196,476,358)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	15,960,292,978	25,568,073,211
1. Hàng tồn kho	141	19,933,339,082	27,027,756,933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3,973,046,104)	(1,459,683,722)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,084,462,599	4,150,350,985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	54,781,219	1,763,877,800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,600,136,386	1,956,928,191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	429,544,994	429,544,994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	24,349,629,379	25,412,746,962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-



4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	-	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	
II.	Tài sản cố định	220	12,407,004,230	12,578,852,597
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12,407,004,230	12,578,852,597
	<i>Nguyên giá</i>	222	57,418,153,730	55,414,521,515
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(45,011,149,500)	(42,835,668,918)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		
	<i>Nguyên giá</i>	225		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		
3.	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228	900,098,950	900,098,950
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(900,098,950)	(900,098,950)
III.	Bất động sản đầu tư	230		
	<i>Nguyên giá</i>	231		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	444,525,149	1,324,746,209
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		880,221,060
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	444,525,149	444,525,149
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,498,100,000	11,498,100,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	-	11,048,156
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	-	11,048,156
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4.	Tài sản dài hạn khác	268		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	186,954,750,430	169,890,777,239

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300	81,447,762,757	72,654,952,126
I. Nợ ngắn hạn		310	78,372,912,757	69,580,102,126
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	11,570,237,029	7,445,983,613
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,948,597,124	598,249,134
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	721,131,317	688,116,664
4.	Phải trả người lao động	314	3,918,212,891	1,906,104,429
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,577,873,652	1,868,999,857
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	199,054,194	586,874,194
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	55,724,004,698	55,972,263,129
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	713,801,852	513,511,106
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324	-	
II. Nợ dài hạn	330	3,074,850,000	3,074,850,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	3,074,850,000	3,074,850,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	105,506,987,673	97,235,825,113
I. Vốn chủ sở hữu	410	105,506,987,673	97,235,825,113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(190,000)	(190,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12,243,398,279	12,243,398,279
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13,263,779,394	4,992,616,834
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	192,682,231	(9,249,653,602)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13,071,097,163	14,242,270,436
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	186,954,750,430	169,890,777,239

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020



Maub

Trần Thị Mỹ Thạnh
Kế toán trưởng/lập biểu

Tôn Thất Mạnh
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,036,831,146	14,996,542,988
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,938,486,389	1,240,576,594
- Các khoản dự phòng	03	2,636,289,958	(3,338,328,337)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7,160,996	16,397,267
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,775,873,352)	(10,237,155,739)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1,157,104,863)	2,678,032,773
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,324,834,064)	9,414,898,310
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,974,638,911	1,668,002,507
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8,792,810,631	19,512,728,168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,720,144,737	(411,348,401)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,005,655,352	32,862,313,357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,766,638,023)	
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		741,162,596
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(117,000,000,000)	(96,000,000,000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	94,000,000,000	52,000,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,775,873,352	9,495,993,141



Đại chi: 18F, Tầng Nhon Phú, P.Phước Long B, Quận 9, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,990,764,671)	(33,762,844,263)
---	----	-----------------	------------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,799,988,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,799,988,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(785,097,319)	(900,530,906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,037,550,721	4,954,478,894
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7,160,996)	(16,397,267)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,245,292,406	4,037,550,721

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Mỹ Thạnh
Kế toán trưởng/lập biểu

Tôn Thất Mạnh
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhơn Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, TP.HCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

4. Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302817052: 45.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2019: 115 nhân viên (Tổng số nhân viên đến 31/12/2018: 190 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi không kỳ hạn, vay ngân hàng, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.107 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.227 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ USD

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>3 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: bảo hiểm, trang phục lao động, công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, chi phí lãi vay, chi phí sản xuất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các thuyết minh báo cáo tài chính và phân không thể tách rời của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho giá trị hợp đồng cung cấp dịch vụ và lắp đặt trang trí nội thất, nhưng chưa hoàn thành trong kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu, được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác; lãi tỷ giá hối đoái...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện

hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần Nam Việt. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần Nam Việt, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	31/12/2018
Tiền	3,245,292,406	4,037,550,721
Tiền mặt	98,127,861	337,898,390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,147,164,545	3,699,652,331
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	3,245,292,406	4,037,550,721
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	31/12/2018
Khách hàng trong nước	960,639,681	2,193,221,522
Khách hàng nước ngoài	7,144,601,907	3,726,788,861
Cộng	8,105,241,588	5,920,010,383
<i>Các khoản phải thu khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp bổ sung cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 13)</i>		
3. Trả trước cho người bán	31/12/2019	31/12/2018
Nhà cung cấp trong nước	730,018,084	349,371,944
Nhà cung cấp nước ngoài		
Cộng	730,018,084	349,371,944

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu khác	31/12/2019	31/12/2018
a. Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
Cho nhân viên vay	212,301,000	166,301,000
Cộng	212,301,000	166,301,000
b. Phải thu khác	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Cổ tức Công Ty CP PT Sài Gòn	8,623,575,000	3,449,430,000
Lãi TGNH có kỳ hạn	4,554,182,795	3,153,617,243
Cục Hải Quan TP.HCM- thuế nhập khẩu tạm nộp		740,521,086
Phải thu khác	959,620,137	934,819,911
Phải thu thuế GTGT chờ hoàn		2,045,912,814
Tạm ứng	495,538,398	158,547,337
Cộng	14,632,916,330	10,482,848,391
Dài hạn		
Ký quỹ NH		
Cộng	-	-
5. Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:		
	Năm nay	
Số dư đầu năm	(196,476,358)	
Số dự phòng trong năm	(122,927,576)	
Hoàn nhập dự phòng trong năm		
Xóa nợ phải thu khó đòi trong năm		
Số dư cuối năm	(319,403,934)	
6. Hàng tồn kho	31/12/2019	31/12/2018
Nguyên liệu, vật liệu	5,796,655,419	8,267,042,417
Công cụ, dụng cụ	17,939,051	27,668,540
Chi phí SX, KD dở dang	6,287,059,598	7,441,247,714
Thành phẩm	7,788,605,014	10,937,850,559
Hàng hoá	43,080,000	340,195,323
Hàng gửi đi bán		13,752,380
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19,933,339,082	27,027,756,933
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,973,046,104)	(1,459,683,722)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	15,960,292,978	25,568,073,211

Hàng hóa tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp bổ sung cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 13)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:
 Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>Năm nay</u>	
Số đầu năm	(1,459,683,722)	
Trích lập dự phòng bổ sung	(3,017,152,038)	
Hoàn nhập dự phòng	503,789,656	
Số cuối kỳ	<u>(3,973,046,104)</u>	
7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	880,221,060
b. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	31/12/2018
Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100,000,000	100,000,000
Dàn xeo SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ	255,416,944	255,416,944
Gia công khuôn xe mẫu	30,674,870	30,674,870
Chi phí XD CB dở dang cho các dự án:		
. Khác	58,433,335	58,433,335
Cộng	<u>444,525,149</u>	<u>444,525,149</u>
8. Chi phí trả trước	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn		
1 Chi phí Thuê nhà xưởng		46,320,064
11 Chi phí làm kho		203,031,006
13 Chi phí sửa chữa mở rộng, khác	54,781,219	282,720,528
14 Chi phí khác		462,429,096
15 Chi phí tháo dỡ dàn xeo tấm lợp		769,377,106
Cộng	<u>54,781,219</u>	<u>1,763,877,800</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuế sử dụng đất	-	11,048,156
Cộng	<u>-</u>	<u>11,048,156</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
Thuế giá trị gia tăng	0			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	63,092,344	232,761,889	231,325,438	64,528,795
Thuế tài nguyên	720,000	8,640,000	8,640,000	720,000
Thuế nhà đất và tiền thuê	624,304,320	1,329,723,581	1,299,082,339	654,945,562
Các loại thuế khác				-
Cộng	688,116,664	1,571,125,470	1,539,047,777	720,194,357

10. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 22)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		900,098,950	900,098,950
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	-	900,098,950	900,098,950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	900,098,950	900,098,950
Số dư cuối năm	-	900,098,950	900,098,950
Giá trị còn lại			

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Xem trang 23)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
Vay ngắn hạn		
Vay bằng Đồng Việt Nam	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN</i>	-	-
Vay bằng Ngoại tệ - USD	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN</i>		
<i>Đông Sài Gòn (*)</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược		
Cộng	-	-

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	31/12/2019	31/12/2018
Nhà cung cấp trong nước	11,570,237,029	7,445,983,613
Nhà cung cấp nước ngoài		
Cộng	11,570,237,029	7,445,983,613
15. Người mua trả tiền trước	31/12/2019	31/12/2018
Khách hàng trong nước	2,219,727,007	38,476,488
Khách hàng nước ngoài	1,728,870,117	559,772,646
Cộng	3,948,597,124	598,249,134
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2019	31/12/2018
Thuế thu nhập cá nhân	64,528,795	63,092,344
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	654,945,562	624,304,320
Thuế tài nguyên	720,000	720,000
Cộng	720,194,357	688,116,664
17. Chi phí phải trả	31/12/2019	31/12/2018
Trích trước chi phí phải trả cho đơn hàng	395,985,421	1,075,448,218
Tiền điện phải trả		143,658,422
Chi phí gia công veneer gỗ	723,745,106	67,010,747
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bảo hành...	366,449,102	464,551,890
Trích trước chi phí điều trị TNLD, khác...	91,694,023	118,330,580
Trích trước chi phí lãi vay		
Cộng	1,577,873,652	1,868,999,857
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2019	31/12/2018
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	307,965,270	238,337,736
Ban đổi mới Doanh nghiệp		388,800,000
Thù lao HĐQT & BKS	413,509,228	163,712,267
Cổ tức phải trả	2,530,200	2,530,200
Phải trả tiền gia công của Xưởng cơ khí (NV2)		
Cty CP Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh	55,000,000,000	55,000,000,000
Phải trả khách hàng đặt cọc tiền thuê kho TK344		
Phải trả khác	-	178,882,926
Cộng	55,724,004,698	55,972,263,129
19 Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 24.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2019	31/12/2018
Vốn góp của Nhà nước	20%	16,000,000,000	16,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	80%	64,000,000,000	64,000,000,000
Cổ phiếu quỹ		(190,000)	(190,000)
Cộng	100%	79,999,810,000	79,999,810,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79,999,810,000	79,999,810,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	79,999,810,000	79,999,810,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	79,999,810,000	79,999,810,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(4,799,988,600)

d. Cổ tức**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ***Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*

10%

6%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

-

-

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

-

-

đ. Cổ phiếu**31/12/2019****01/01/2018****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng**

8,000,000

8,000,000

Cổ phiếu phổ thông

8,000,000

8,000,000

Số lượng cổ phiếu được mua lại*Cổ phiếu phổ thông*

20

20

20

20

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*Cổ phiếu phổ thông*

7,999,980

7,999,980

7,999,980

7,999,980

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10,000

10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp**31/12/2019****01/01/2018****Quỹ đầu tư phát triển**

12,243,398,279

12,243,398,279

Cộng**12,243,398,279****12,243,398,279**

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	38,936,733,970	22,276,107,192
Doanh thu khác	83,045,454	169,842,242
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177,812,016	2,107,607,874
Cộng	39,197,591,440	24,553,557,308
1.1 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	177,812,016	2,107,607,874
Doanh thu thuần bán thành phẩm	38,936,733,970	22,276,107,192
Doanh thu khác	83,045,454	169,842,242
Cộng	39,197,591,440	24,553,557,308
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	39,386,566,436	21,253,831,122
Giá vốn dịch vụ	176,610,686	151,506,885
Giá vốn hàng bán khác	85,063,000	242,846,647
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	39,648,240,122	21,648,184,654
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,468,612,392	1,715,604,372
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,623,575,000	3,449,430,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7,624,198
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		29,348,761
Cộng	11,092,187,392	5,202,007,331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(14,369,290)	56,527,884
Cộng	(14,369,290)	56,527,884
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC		
Chi phí bảo hành	181,700,000	73,925,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	646,455,082	481,138,363
Chi phí bằng tiền khác	56,035,386	39,439,250
Cộng	884,190,468	594,502,613
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,753,785,239	1,225,230,334
Chi phí vật liệu quản lý	84,378	4,038,894
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	40,990,860	43,134,268
Thuế, phí và lệ phí	215,614,972	216,153,450
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	122,927,576	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		288,614,987
Chi phí trợ cấp mất việc làm		
Chi phí bằng tiền khác	(2,413,921,792)	497,964,916
Chi phí nghiên cứu thử nghiệm		
Cộng	(280,518,767)	2,275,136,849
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,189,881,191	16,084,959,108
Chi phí nhân công	6,471,558,316	3,511,329,172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	737,336,034	282,952,318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,760,369,835	979,154,209
Chi phí lập dự phòng	122,927,576	-
Chi phí khác bằng tiền	(2,413,921,792)	1,161,731,674
Cộng	31,868,151,160	22,020,126,481

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
9. Thu nhập khác		
Bán thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	241,409,090	43,500,000
Thu nhập khác	(196,637,963)	1,078,317,789
Cộng	44,771,127	1,121,817,789
10. Chi phí khác		
CP xử lý NVL tồn kho mất phẩm chất theo biên bản kiểm kê	1,441,370,384	
CP thanh lý TSCĐ (giá trị còn lại, CP khác)		5,145,300
Chi phí khác	32,290,303	405,238,573
Cộng	1,473,660,687	410,383,873
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,774,356,367	5,897,791,855
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7,774,356,367	5,897,791,855
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,999,980	7,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	972	737

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	8,080,209,598			
>181 ngày				25,031,990
Tổng cộng giá trị ghi sổ	8,080,209,598	-	-	25,031,990
Dự phòng giảm giá trị	-			(25,031,990)
Giá trị thuần	8,080,209,598	-	-	-
31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	5,894,978,393			
91-180 ngày				
>181 ngày				25,031,990
Tổng cộng giá trị ghi sổ	5,894,978,393	-	-	25,031,990
Dự phòng giảm giá trị	-			(12,515,995)
Giá trị thuần	5,894,978,393	-	-	12,515,995

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay NH				-
Nhận ký quỹ, ký cược	3,074,850,000			3,074,850,000
Phải trả người bán	11,570,237,029			11,570,237,029
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1,577,873,652			1,577,873,652
	16,222,960,681	-	-	16,222,960,681

01 tháng 01 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay NH				-
Nhận ký quỹ, ký cược	3,074,850,000			3,074,850,000
Phải trả người bán	7,445,983,613			7,445,983,613
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1,868,999,857			1,868,999,857
	12,389,833,470	-	-	12,389,833,470

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 25

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng-phải thu KH		-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Nhận tiền chia cổ tức	6,898,860,000	8,623,575,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
Thành phẩm tấm lợp	539,931,814	836,853,940	(296,922,126)
Thành phẩm gỗ	95,474,476,645	90,034,932,162	5,439,544,483
Dịch vụ	8,457,006,246	8,251,931,737	205,074,509
Khác	760,920,915	1,083,133,114	(322,212,199)
Cộng	105,232,335,620	100,206,850,953	5,025,484,667

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thành phẩm tấm lợp	739,159,087	1,246,728,140	(507,569,053)
Thành phẩm gỗ	81,068,335,709	75,446,895,408	5,621,440,301
Dịch vụ	7,165,534,302	647,328,824	6,518,205,478
Khác	940,393,539	1,407,654,945	(467,261,406)
Cộng	89,913,422,637	78,748,607,317	11,164,815,320

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý:

Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

Từ 01.01.2019-31.12.2019	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	10,986,047,844	12,586,340,583	(1,600,292,739)
Xuất khẩu	94,246,287,776	87,620,510,370	6,625,777,406
Cộng	105,232,335,620	100,206,850,953	5,025,484,667

Từ 01.01.2018-31.12.2018	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	10,440,964,648	5,149,732,250	5,291,232,398
Xuất khẩu	79,472,457,989	73,598,875,067	5,873,582,922
Cộng	89,913,422,637	78,748,607,317	11,164,815,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Trần Thị Mỹ Thạnh
Kế toán trưởng/Lập biểu



Tôn Thất Mạnh
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16,595,882,765	37,155,182,728	1,578,653,622	84,802,400	55,414,521,515
<i>Tăng(khách mua trả lại)</i>		1,626,385,000	1,140,253,023		2,766,638,023
<i>ĐT XD CB hoàn thành</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		237,211,905			237,211,905
Số dư cuối kỳ	16,595,882,765	38,544,355,823	2,718,906,645	84,802,400	57,943,947,633
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,495,215,812	28,699,663,750	1,555,986,956	84,802,400	42,835,668,918
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	343,299,224	2,565,750,320	29,436,845	-	2,938,486,389
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		237,211,905			237,211,905
Số dư cuối kỳ	12,838,515,036	31,028,202,165	1,585,423,801	84,802,400	45,536,943,402
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4,100,666,953	8,455,518,978	22,666,666	(0)	12,578,852,597
Số dư cuối kỳ	3,757,367,729	7,516,153,658	1,133,482,844	(0)	12,407,004,230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn	01/01/2019		31/12/2019	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	38.0%	1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000
Cộng		1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000
Đầu tư dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)					
Tổng cộng		1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000

Ghi chú: Trong Quý 4.2013 Số lượng cổ phần đầu tư tại Công ty CP Phát Triển Sài Gòn tăng 50% từ 1.149.810 lên 1.724.715 cổ phần theo thông báo Số: 03/TB-HĐQT-SDC ngày 06 tháng 01 năm 2013. Số lượng CP tăng thêm chỉ theo dõi ngoại bảng, không ghi tăng giá trị đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		01/01/2019		31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	8,105,241,588	(25,031,990)	5,920,010,383	(12,515,995)	8,080,209,598	5,907,494,388
- Phải thu khác	1,171,921,137	(294,371,944)	1,097,106,904	(183,960,363)	877,549,193	913,146,541
- Tiền và các khoản tương đương	3,245,292,406		4,037,550,721		3,245,292,406	4,037,550,721
TỔNG CỘNG	12,522,455,131	(319,403,934)	11,054,668,008	(196,476,358)	12,203,051,197	10,858,191,650
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	3,074,850,000		0		3,074,850,000	0
Tr. đó: + Vay Ngân hàng			0		0	0
+ Nhận ký quỹ, ký cược	3,074,850,000				3,074,850,000	
- Phải trả người bán	11,570,237,029		7,445,983,613		11,570,237,029	7,445,983,613
- Chi phí phải trả	1,577,873,652		1,868,999,857		1,577,873,652	1,868,999,857
- Phải trả khác					0	0
TỔNG CỘNG	16,222,960,681	0	9,314,983,470	0	16,222,960,681	9,314,983,470